

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.622.186.146	77.136.850.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.850.201.956	13.492.480.796
1. Tiền	111	(V.1)	3.050.201.956	13.492.480.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.800.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(V.2)	13.871.233.182	30.566.062.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.871.233.182	30.566.062.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.966.023.908	25.919.554.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.3)	24.248.246.480	25.504.524.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.025.143.746	2.696.188.964
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.4)	18.167.122.660	2.193.329.367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.474.488.978)	(4.474.488.978)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	(V.5)		
IV. Hàng tồn kho	140		10.541.824.004	6.639.239.898
1. Hàng tồn kho	141	(V.7)	10.541.824.004	6.639.239.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		392.903.096	519.512.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.13)	392.903.096	519.512.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	(V.14)		

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.721.840.444	256.397.834.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000	55.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	(V.3)		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(V.4)	55.000.000	55.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		39.481.406.394	34.777.543.644
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.9)	20.403.943.129	15.692.330.368
- Nguyên giá	222		280.724.711.625	274.914.137.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260.320.768.496)	(259.221.807.460)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	(V.11)	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	(V.10)	19.077.463.265	19.085.213.276
- Nguyên giá	228		20.600.342.559	20.600.342.559
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.522.879.294)	(1.515.129.283)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.12)	15.012.469.676	15.840.776.234
- Nguyên giá	231		38.567.622.092	38.567.622.092
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(23.555.152.416)	(22.726.845.858)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.346.360	3.231.675
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.8)	142.346.360	3.231.675
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.2)	129.784.564.975	204.284.564.975
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.784.564.975	22.784.564.975
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		107.000.000.000	181.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.246.053.039	1.436.717.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.13)	2.243.837.119	1.434.501.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.24)	2.215.920	2.215.920
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	(V.14)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		321.344.026.590	333.534.684.481

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.616.466.873	75.947.207.257
I. Nợ ngắn hạn	310		40.609.413.417	63.362.244.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.16)	5.679.162.324	7.999.451.304
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		613.574.578	672.943.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.19)	949.625.670	2.732.109.648
4. Phải trả người lao động	314		12.732.044.265	16.813.575.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.20)	9.952.727.280	11.432.727.278
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.22)		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.21)	667.401.100	687.401.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.15)		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.23)		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.014.878.200	23.024.036.700
13. Quỹ bình ổn	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13.007.053.456	12.584.962.287
1. Phải trả người bán dài hạn	331	(V.16)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	(V.20)		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	(V.22)		
7. Phải trả dài hạn khác	337	(V.21)	12.991.030.546	12.568.939.377
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.15)		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	(V.17)		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	(V.18)		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	(V.24)	16.022.910	16.022.910
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(V.23)		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267.727.559.717	257.587.477.224
I. Vốn chủ sở hữu	410		267.727.559.717	257.587.477.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	(V.25)	255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(V.26)		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(V.27)		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.701.207.837	1.701.207.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.026.351.880	886.269.387
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.026.351.880	886.269.387
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	(V.28)		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		321.344.026.590	333.534.684.481

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Hiếu

Giám đốc



Nguyễn Đức Trọng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	77.149.344.151	70.658.217.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.2)		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.149.344.151	70.658.217.762
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.3)	52.618.477.092	48.649.482.878
8. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.530.867.059	22.008.734.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.4)	12.037.710.409	9.317.777.803
7. Chi phí tài chính	22	(VI.5)	25.137.519	
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.8)	84.411.000	73.978.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.8)	25.687.001.251	21.846.482.616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.772.027.698	9.406.051.707
11. Thu nhập khác	31	(VI.6)	4.806.679.190	3.443.760.355
12. Chi phí khác	32	(VI.7)	1.819.488.029	1.388.764.842
13. Lợi nhuận khác	40		2.987.191.161	2.054.995.513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.759.218.859	11.461.047.220
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.10)	2.732.866.979	2.253.169.752
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.11)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.026.351.880	9.207.877.468
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Ngọc Thành



Đặng Thị Ngọc Hiếu




Nguyễn Đức Trọng

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.759.218.859	11.461.047.220
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.137.628.969	4.979.714.606
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(12.903.892.227)	(9.453.232.347)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.992.955.601	6.987.529.479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.046.469.604)	1.852.356.251
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.902.584.106)	(11.694.550.100)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(11.154.516.046)	(10.989.929.667)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(682.725.680)	(78.513.039)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.393.429.071)	(1.126.142.742)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	735.378.656	754.163.310
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.218.156.246)	(7.492.725.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55.669.546.496)	(21.787.812.162)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.152.299.846)	(73.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	866.181.818	135.454.544
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.566.062.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	91.194.829.318	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.004.825.753	9.312.334.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	96.913.537.043	5.807.908.355
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(886.269.387)	(266.710.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(886.269.387)	(266.710.473)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	40.357.721.160	(16.246.614.280)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.492.480.796	27.121.163.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53.850.201.956	10.874.549.560

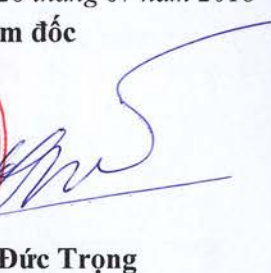
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Ngọc Thành

Đặng Thị Ngọc Hiếu

Nguyễn Đức Trọng

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn và thông tin doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV ITAXA, được chuyển đổi từ Công ty ITAXA, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300442457 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 1993. Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 15 ngày 07 tháng 12 năm 2015.

Chủ sở hữu : THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM (100% vốn Nhà nước)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Trọng - Chức vụ: Giám đốc

Công ty có trụ sở chính đặt tại: 122-124-126 Nguyễn Thị Minh Khai, P.6, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Công nghiệp in: Chế bản in, in tin, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác, đóng xén thành phẩm in.
- Mua bán vật tư ngành in, sách báo, tranh ảnh, văn hóa phẩm, băng nhạc video, cassette, đĩa nhạc có nội dung được phép lưu hành.
- Photocopy các loại giấy tờ, sách, tài liệu có nội dung theo quy định của pháp luật được phép lưu hành.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu văn hóa phẩm, máy móc thiết bị, vật tư ngành in và tin học liên quan tới ngành in.
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng, bất động sản.
- Đào tạo, dạy nghề; đào tạo ngoại ngữ, tin học.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: tư vấn du học nước ngoài.

Vốn điều lệ: 255.000.000.000 VND

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:
 - * Công ty Cổ phần Địa Sinh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND), và được lập theo chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

- Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

+ Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY TNHH MTV ITAXA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	03-10 năm
- Tài sản cố định khác	04-10 năm

b. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là tài sản lâu dài nên không trích khấu hao. Thời gian khấu hao phần mềm là 05 năm.

c. Bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.